

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN CHẤT LƯỢNG THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH TRONG DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ TẠI TP.HCM

Nguyễn Tài Yên¹, Nguyễn Ngọc Sơn^{1*}, Nguyễn Ngọc Thùy Linh¹,
Võ Nguyễn Ngọc Thảo¹, Bùi Đỗ Anh Thư¹

¹Trường Đại học Công nghiệp TP.HCM

*Tác giả liên hệ: Nguyễn Ngọc Sơn, ngocson22012003@gmail.com

THÔNG TIN CHUNG

Ngày nhận bài: 21/11/2024

Ngày nhận bài sửa: 26/12/2024

Ngày duyệt đăng: 08/01/2025

TỪ KHOÁ

Báo cáo tài chính;

Chất lượng thông tin;

Doanh nghiệp vừa và nhỏ;

Thành phố Hồ Chí Minh.

TÓM TẮT

Mục tiêu của bài viết này nhằm xác định các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin trên báo cáo tài chính trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Thành phố Hồ Chí Minh. Thông qua phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng bằng cách khảo sát trực tuyến doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Thành phố Hồ Chí Minh, kết quả nghiên cứu cho thấy có 5 nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin trên báo cáo tài chính theo thứ tự giảm dần: năng lực nhân viên kế toán, nhà quản trị, thuế, mục tiêu lập báo cáo tài chính và cuối cùng là chế độ sổ sách kế toán. Dựa trên kết quả này, bài nghiên cứu đã đưa ra một số kiến nghị giúp nâng cao chất lượng thông tin được trình bày trên báo cáo tài chính.

1. GIỚI THIỆU

1.1. Tổng quan

Hiện nay, Thành phố Hồ Chí Minh (TP. HCM) được xem là một trung tâm thương mại, kinh tế, tài chính trọng điểm tại khu vực phía Nam nói riêng và cả Việt Nam nói chung. Theo dữ liệu thống kê được lọc bởi tác giả trên website của Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. HCM, tính đến ngày 31/12/2023, có tới 499.049 doanh nghiệp vừa và nhỏ (DNVVN), chiếm đến 97,3% trong tổng số doanh nghiệp trên địa bàn TP. HCM. Những doanh nghiệp này không chỉ đóng góp lớn vào GDP mà còn tạo ra nhiều việc làm, góp phần cải thiện đời sống người dân và thúc đẩy nền kinh tế địa phương phát triển mạnh mẽ hơn trong tương lai. Chính vì lẽ đó, việc nghiên cứu và tìm hiểu các nhân tố ảnh hưởng

đến chất lượng thông tin (CLTT) trên báo cáo tài chính (BCTC) trong các DNVVN là điều quan trọng.

CLTT không chỉ là yếu tố then chốt trong việc đánh giá “sức khỏe” tài chính của một doanh nghiệp mà còn có tác động trực tiếp đến quyết định đầu tư của các cổ đông và các bên liên quan. Các nhà đầu tư thường dựa vào thông tin tài chính để đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, từ đó đưa ra các quyết định đầu tư hợp lý. Nếu CLTT không đạt yêu cầu, doanh nghiệp có thể mất đi cơ hội thu hút vốn đầu tư, làm giảm khả năng phát triển bền vững. Do đó, việc nâng cao và kiểm soát được CLTT không chỉ giúp doanh nghiệp cải thiện khả năng cạnh tranh mà còn tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà

đầu tư và các bên liên quan trong việc đưa ra những quyết định kinh tế thích hợp và đúng đắn hơn.

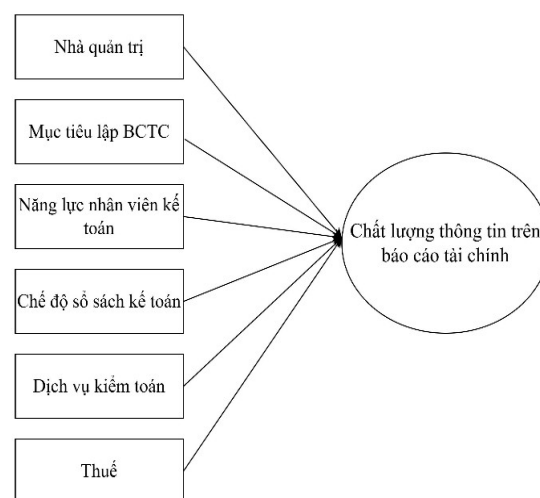
Hơn nữa, một CLTT tốt còn tạo ra môi trường kinh doanh minh bạch, giúp các doanh nghiệp dễ dàng hợp tác với đối tác và khách hàng, từ đó mở rộng thị trường và nâng cao uy tín. Sự minh bạch này cũng đóng vai trò quan trọng trong việc xây dựng niềm tin giữa doanh nghiệp và các bên liên quan, góp phần vào sự ổn định của nền kinh tế.

Tóm lại, việc nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến CLTT trên BCTC không chỉ giúp doanh nghiệp kiểm soát và cải thiện thông tin tài chính của mình mà còn góp phần vào sự phát triển chung của TP. HCM, thu hút vốn từ các nhà đầu tư quốc tế và nâng cao hiệu quả hoạt động kinh tế chung của thành phố trong bối cảnh toàn cầu hóa. Từ những lập luận trên, nhóm nghiên cứu nhận thấy rằng việc tìm hiểu thực trạng và các nhân tố ảnh hưởng đến CLTT trên BCTC trong các DNVVN tại TP.HCM hiện nay là điều cần thiết.

1.2. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

Chất lượng thông tin là gì? Theo Kahn và Strong (1998) cho rằng: “Chất lượng thông tin là đặc tính của thông tin để giúp đạt được các yêu cầu hay sự mong đợi của người sử dụng thông tin”. Hay theo Genlinas và cộng sự (2017) thì thông tin có chất lượng là thông tin cung cấp có lợi cho các nhà kinh doanh và thích hợp với mục tiêu của người sử dụng.

DNVVN là gì? Theo Nghị định 80/2021/NĐ-CP xác định rằng DNVVN là doanh nghiệp được xác định trên tiêu chí dựa vào số lao động có tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm và tổng nguồn vốn của năm.



Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất

(Nguồn: Nhóm tác giả tự tổng hợp)

Nghiên cứu của Novatiani và Kusumah (2019) về nhân tố ảnh hưởng đến CLTT trên BCTC trong DNVVN tại Thành phố Bandung, Indonesia đã xác định và phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng của BCTC cho thấy nhân tố như năng lực nhân viên kế toán và kiểm soát nội bộ là các nhân tố ảnh hưởng đến CLTT trên BCTC.

Nghiên cứu của Wiralestari và Hernando (2020), bài nghiên cứu đã dựa trên phương pháp nghiên cứu hồi quy để phân tích về yếu tố ảnh hưởng đến CLTT trên BCTC tại Thành phố Jambi, Indonesia đưa ra các nhân tố ảnh hưởng gồm: nguồn nhân lực, đặc điểm công ty, áp dụng công nghệ. Kết quả cả 3 nhân tố đều ảnh hưởng 57% đến CLTT kế toán trên BCTC.

Nghiên cứu của Phạm Quốc Thuần (2016) với mục tiêu: xác định, xây dựng thang đo và đo lường mức độ ảnh hưởng của các nhân tố ảnh hưởng đến CLTT trên BCTC trong các doanh nghiệp tại Việt Nam cho thấy rằng có 8 nhân tố gồm: hỗ trợ từ phía nhà quản trị, hành vi quản trị lợi nhuận, áp lực từ thuế, đào tạo và bồi dưỡng nhân viên, năng lực nhân viên kế toán, hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ,

BCTC được kiểm toán, chất lượng phần mềm kế toán.

Nghiên cứu của Nguyễn Đình Chiến và Trần Thị Giang (2022) nghiên cứu nhân tố ảnh hưởng đến CLTT trên BCTC trong DNVVN tại địa bàn Thành phố Huế đã sử dụng phương pháp định để phân tích và xác định những nhân tố tác động đến CLTT kết quả cho thấy các nhân tố tác động gồm: áp lực thuế, nhà quản trị doanh nghiệp, nhân viên kế toán ngoài doanh nghiệp, mục tiêu lập BCTC, hệ thống tài khoản kế toán, chế độ chứng từ kế toán, nhân viên kế toán của doanh nghiệp.

Xét về loại hình và khu vực nghiên cứu thì rất ít tài liệu tìm hiểu và nói về CLTT trên BCTC trong các DNVVN tại TP.HCM, đa phần các nhà nghiên cứu sẽ chú trọng quan tâm các mô hình doanh nghiệp niêm yết hoặc các DNVVN ở các thành phố lân cận, TP.HCM được coi là một thành phố đầy tiềm năng trong lĩnh vực kinh tế với loại hình DNVVN chiếm tỷ trọng lớn trong tổng thể, kéo theo là sự quan tâm đến CLTT trên BCTC ngày càng tăng. Do đó, dựa vào các nghiên cứu trên và lược khảo các nghiên cứu liên quan trước đó, nhóm tác giả đề xuất các nhân tố ảnh hưởng đến CLTT trên BCTC trong DNVVN tại TP.HCM là: (1) Nhà quản trị; (2) Mục tiêu lập BCTC; (3) Năng lực nhân viên kế toán; (4) Chế độ sổ sách kế toán; (5) Dịch vụ kiểm toán; (6) Thuế. Từ đó, đưa ra mô hình nghiên cứu đề xuất như Hình 1.

Song song đó, các giả thuyết nghiên cứu được đưa ra như sau:

- Giả thuyết H1: Nhân tố “Nhà quản trị” có ảnh hưởng cùng chiều với CLTT trên BCTC.

- Giả thuyết H2: Nhân tố “Mục tiêu lập BCTC” sẽ ảnh hưởng cùng chiều với CLTT trên BCTC.

- Giả thuyết H3: Nhân tố “Năng lực nhân viên kế toán” sẽ ảnh hưởng cùng chiều với CLTT trên BCTC.

- Giả thuyết H4: Nhân tố “Chế độ sổ sách kế toán” sẽ ảnh hưởng cùng chiều với CLTT trên BCTC.

- Giả thuyết H5: Nhân tố “Dịch vụ kiểm toán” sẽ ảnh hưởng cùng chiều với CLTT trên BCTC.

- Giả thuyết H6: Nhân tố “Thuế” sẽ ảnh hưởng cùng chiều với CLTT trên BCTC.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Phương pháp nghiên cứu: áp dụng phối hợp giữa phương pháp định tính và định lượng để thực hiện đề tài. Bằng việc khảo sát ý kiến của các chuyên gia gồm giảng viên trong lĩnh vực kế toán – kiểm toán thông qua đường link khảo sát; đồng thời tổng hợp các công trình nghiên cứu tại Việt Nam và quốc tế để xây dựng được mô hình nghiên cứu và thang đo thích hợp. Bước tiếp theo, nghiên cứu tiến hành việc thu thập dữ liệu từ bảng câu hỏi dựa trên thang đo Likert bằng đường link khảo sát forms office từ nhà quản trị và các kế toán viên trong DNVVN.

Chọn mẫu nghiên cứu: áp dụng phương pháp chọn mẫu phi xác suất thuận tiện, bất kỳ người nào có kinh nghiệm và hiểu biết về lĩnh vực tài chính kế toán đồng ý tham gia khảo sát đều có thể được chọn vào mẫu, có tổng cộng 26 biến quan sát, do đó kích thước mẫu được quy ước là $26 * 5 = 130$ và đã khảo sát trực tuyến 176 DNVVN trên địa bàn TP.HCM, thu được 158 phiếu hợp lệ.

Thu thập dữ liệu: nghiên cứu tiến hành việc thu thập dữ liệu từ bảng câu hỏi dựa trên thang đo Likert bằng đường link khảo sát forms office từ nhà quản trị và các kế toán viên trong DNVVN tại địa bàn TP.HCM với 5 mức độ (1) Hoàn toàn không đồng ý, (2) Không đồng ý, (3) Trung lập, (4) Đồng ý, (5) Hoàn toàn đồng ý, trong thời gian 27/05/2024 đến 21/06/2024.

Phương pháp phân tích dữ liệu: sử dụng phần mềm SPSS 20 để tiến hành phân tích dữ liệu như phân tích thống kê mô tả, phân tích độ tin cậy Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố

khám phá (EFA), phân tích tương quan và hồi quy tuyến tính.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Kết quả

Bảng 1: Kết quả phân tích hệ số tin cậy Cronbach's Alpha

Biến	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Hệ số tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến
Thang đo “Nhà quản trị”: Cronbach's Alpha = 0,699				
NQT1	12,01	4,108	0,525	0,616
NQT2	12,24	3,585	0,674	0,518
NQT3	12,99	4,064	0,247	0,828
NQT4	12,06	3,990	0,623	0,567
Thang đo “Mục tiêu lập BCTC”: Cronbach's Alpha = 0,638				
MT1	8,94	0,913	0,486	0,485
MT2	8,97	1,114	0,370	0,640
MT3	8,94	0,908	0,493	0,475
Thang đo “Năng lực nhân viên kế toán”: Cronbach's Alpha = 0,812				
NL1	13,32	2,587	0,661	0,752
NL2	13,52	2,735	0,534	0,808
NL3	13,48	2,277	0,680	0,741
NL4	13,36	2,500	0,658	0,752
Thang đo “Chế độ sổ sách kế toán”: Cronbach's Alpha tổng = 0,765				
SS1	8,32	2,129	0,636	0,660
SS2	8,38	1,880	0,666	0,609
SS3	8,66	1,730	0,526	0,796
Thang đo “Dịch vụ kiểm toán”: Cronbach's Alpha = 0,899				
KIT1	3,45	1,141	0,819	0
KIT2	3,45	1,002	0,819	0
Thang đo “Thuế”: Cronbach's Alpha = 0,838				
TH1	8,87	1,360	0,709	0,768
TH2	8,91	1,360	0,657	0,818
TH3	8,85	1,284	0,738	0,738
Thang đo “Chất lượng thông tin kế toán trên báo cáo tài chính” Cronbach's Alpha = 0,835				
CL1	17,49	5,283	0,470	0,855
CL2	17,35	5,222	0,695	0,788
CL3	17,32	5,239	0,637	0,801
CL4	17,22	5,078	0,687	0,788
CL5	17,23	4,941	0,728	0,775

(Nguồn: Kết quả phân tích của nhóm tác giả)

Theo Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008) cho rằng phân tích hệ số tin cậy Cronbach's Alpha phải lớn hơn 0,6 và hệ số tương quan biến tổng của các biến quan sát phải lớn hơn 0,3. Từ kết quả phân tích cho thấy, điều kiện hệ số Cronbach's Alpha và hệ số tương quan biến tổng của các biến quan sát đều thỏa. Vì thế, thang đo đáp ứng đủ các yêu cầu và các biến quan sát sẽ tiếp tục đưa vào mô hình EFA

để phân tích nhân tố khám phá. Tuy nhiên, biến NQT3 của thang đo “Nhà quản trị” sẽ bị loại bỏ do hệ số tương quan biến tổng $< 0,3$. Đồng thời khi loại biến này, Cronbach's Alpha của thang đo “Nhà quản trị” sẽ tăng từ 0,699 lên 0,828.

Phân tích nhân tố khám phá EFA:

Phân tích nhân tố các thang đo đo lường biến độc lập:

Bảng 2. Hệ số KMO và kiểm định Barlett của các nhân tố ảnh hưởng đến CLTT trên BCTC

Hệ số KMO		0,845
Kiểm định Barlett	Giá trị Chi bình phương	1365,725
	Bậc tự do	153
	Sig	0,000

Kết quả từ bảng 2 cho thấy, hệ số KMO = 0,845 thỏa ($0,5 < \text{KMO} < 1$) nghĩa là phân tích nhân tố phù hợp với dữ liệu thực tế. Đồng thời, Sig = 0,000 $< 0,05$ cho nên các biến quan sát có mối tương quan với nhau. Song song đó, hệ số Eigenvalue = 1,006 > 1 dừng tại nhân tố thứ 6, nghĩa là có 6 nhân tố được rút trích từ 18 biến

(Nguồn: Kết quả phân tích của nhóm tác giả)

quan sát với tổng sai trích = 73,041% $> 50\%$ chứng minh 73,041% biến thiên của dữ liệu được giải thích bởi 6 nhân tố.

Phân tích nhân tố các thang đo đo lường biến phụ thuộc:

Bảng 3. Hệ số KMO và kiểm định Barlett của thang đo CLTT trên BCTC

Hệ số KMO		0,828
Kiểm định Barlett	Giá trị Chi bình phương	316,446
	Bậc tự do	10
	Sig	0,000

Kết quả từ Bảng 3 cho thấy hệ số KMO = 0,845 thỏa điều kiện ($0,5 < \text{KMO} < 1$) nghĩa là phân tích nhân tố phù hợp với dữ liệu. Đồng thời, Sig = 0,000 $< 0,05$ cho nên các biến quan sát có mối tương quan với nhau.

Phân tích tương quan Person: Sau khi chạy tương quan nhân tố cho ra kết quả, nhân tố phụ thuộc CL có mối tương quan cùng chiều với các nhân tố độc lập NQT, MT, NL, SS, KIT, TH vì hệ số tương quan Pearson của các nhân tố đều

(Nguồn: Kết quả phân tích của nhóm tác giả)
 > 0 lần lượt là 0,576; 0,519; 0,621; 0,431; 0,307; 0,561. Đồng thời, giá trị Sig giữa nhân tố phụ thuộc CL với nhân tố độc lập NQT, MT, NL, SS, KIT, TH đều $< 0,05$; nghĩa là chúng có ý nghĩa về mặt thống kê.

Phân tích hồi quy tuyến tính bội: Hệ số xác định của mô hình hồi quy R^2 hiệu chỉnh là 0,519. Nghĩa là khoảng 51,9% các biến độc lập ảnh hưởng đến sự biến thiên của các biến phụ

thuộc và còn lại 48,1% từ các biến bên ngoài mô hình và sai số ngẫu nhiên.

Bảng 4: Bảng Model Summary

Model Summary ^b					
Mô hình	R	R ²	R ² hiệu chỉnh	Sai số chuẩn ước lượng	Hệ số Durbin – Watson
1	0,733a	0,538	0,519	0,38563	1,725

(Nguồn: Kết quả phân tích của nhóm tác giả)

Kiểm tra hiện tượng tự tương quan cho thấy hệ số Durbin-Watson = 1,725 đã thỏa điều kiện ($1,5 < DW < 2,5$) nên mô hình được tạo ra ở trên không có hiện tượng tự tương quan chuỗi bậc nhất trong mô hình hồi quy tuyến tính (Theo Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008)

Mô hình hồi quy tuyến tính bội có dạng như sau:

$$CL = b_0 + b_1 \cdot NQT + b_2 \cdot MT + b_3 \cdot NL + b_4 \cdot SS + b_5 \cdot KIT + b_6 \cdot TH + e$$

Kiểm định độ phù hợp của mô hình: Theo kết quả từ bảng ANOVA, giá trị $F = 29,251$ và hệ số Sig kiểm định $F = 0,000$ thỏa điều kiện ($Sig < 0,05$) như vậy các nhân tố độc lập của mô hình hồi quy phù hợp với dữ liệu thực tế, hay nói cách khác các nhân tố độc lập có ý nghĩa và tác động tương quan tuyến tính đến các nhân tố phụ thuộc.

Bảng 5. Kết quả ANOVA

ANOVA ^a					
Mô hình	Tổng các bình phương	Bậc tự do	Bình phương trung bình	F	Sig.
Hồi quy	26,099	6	4,350	29,251	0,000b
Phần dư	22,455	151	0,149		
Tổng	48,554	157			

(Nguồn: Kết quả phân tích của nhóm tác giả)

Bảng 6. Bảng thông số thống kê trong mô hình hồi quy

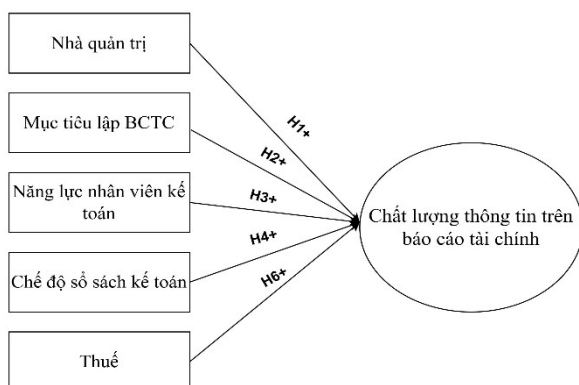
Coefficients ^a							
Mô hình	Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số chuẩn hóa	t	Sig.	Đo lường hiện tượng đa cộng tuyến	
	β	Sai số chuẩn	β chuẩn hóa			Độ chấp nhận của biến	Hệ số VIF
Hằng số	0,096	0,346		0,276	0,783		
NQT	0,190	0,058	0,230	3,273	0,001	0,621	1,609
MT	0,184	0,084	0,151	2,203	0,029	0,654	1,530
NL	0,297	0,082	0,274	3,637	0,000	0,538	1,859
SS	0,125	0,053	0,147	2,336	0,021	0,778	1,286
KIT	0,008	0,035	0,013	0,214	0,831	0,782	1,279
TH	0,159	0,075	0,159	2,111	0,036	0,542	1,844

(Nguồn: Kết quả phân tích của nhóm tác giả)

Từ bảng Coefficients cho thấy các biến Nhà quản trị, Mục tiêu lập BCTC, Năng lực nhân viên kế toán, Chế độ sổ sách kế toán, Thuế đều có hệ số hồi quy Beta dương và kiểm định t có giá trị Sig của các biến đều $< 0,05$ nghĩa là các biến độc lập có ảnh hưởng cùng chiều lên biến phụ thuộc. Đồng thời, cho thấy các nhân tố trên có ý nghĩa tác động 95% đến CLTT trên BCTC, ngoại trừ biến Dịch vụ kiểm toán do giá trị Sig $> 0,05$ nên không tác động lên biến phụ thuộc. Chính vì thế, phương trình hồi quy bội theo mô hình hồi quy chuẩn hóa có dạng như sau:

$$CL = 0,230 \cdot NQT + 0,151 \cdot MT + 0,274 \cdot NL + 0,147 \cdot SS + 0,159 \cdot TH + e$$

Trong đó: NQT là Nhà quản trị, MT là Mục tiêu lập BCTC, NL là Năng lực nhân viên kế toán, SS là Chế độ sổ sách kế toán, TH là Thuế.



Hình 2. Mô hình nghiên cứu hiệu chỉnh

(Nguồn: Nhóm tác giả tự tổng hợp)

3.2. Thảo luận

Tóm lại, từ kết quả nghiên cứu có 5 nhân tố ảnh hưởng CLTT trên BCTC, kết quả này phù hợp với các nghiên cứu trước và mức độ ảnh hưởng được sắp xếp theo thứ tự tăng dần: Chế độ sổ sách kế toán ($b=0,147$), áp dụng một chế độ sổ sách kế toán phù hợp với từng loại hình kinh doanh, quy mô của công ty cũng có phần quan trọng. Để có sự phân quyền rõ ràng, không vi phạm nguyên tắc bất kiêm nhiệm; Mục tiêu lập BCTC ($b=0,151$), đối tượng sử dụng thông tin tài chính của doanh nghiệp ngày càng tăng về nhiều lĩnh vực, do đó, việc đặt ra mục tiêu

lập BCTC một cách rõ ràng trở nên cũng rất quan trọng; Thuế ($b=0,159$), doanh nghiệp thực hiện tốt các quy định, chính sách từ cơ quan thuế thì CLTT trên BCTC của doanh nghiệp càng tăng; Nhà quản trị ($b=0,230$), việc nhà quản trị doanh nghiệp có sự am hiểu chuyên môn càng cao kết hợp với việc giám sát chặt chẽ đến công tác kế toán thì CLTT trên BCTC càng hiệu quả; Năng lực nhân viên kế toán ($b=0,274$), một kế toán viên nắm vững chuyên môn, luôn cập nhập kiến thức về chuẩn mực kế toán hay các quy định mới liên quan tới BCTC thì CLTT trên BCTC càng đáng tin cậy. Kết quả của nghiên cứu này là sự kế thừa và mở rộng từ các công trình của các bài nghiên cứu trước, những phát hiện này để cung cấp cho các doanh nghiệp có một cơ sở thực hiện cải thiện quy trình, quản lý, nâng cao năng lực và các yếu tố liên quan để cho doanh nghiệp ngày càng phát triển.

4. KIẾN NGHỊ

Đầu tiên, năng lực nhân viên kế toán cần được đào tạo và nâng cao trình độ chuyên môn về kế toán, không chỉ việc lập BCTC mà còn là kỹ năng đọc hiểu BCTC, phân công công việc cụ thể cho từng kế toán viên; tăng cường tinh thần tự giác và trách nhiệm của các cá nhân kế toán viên khi tham hoạt động kế toán và tạo cơ hội cho nhân viên kế toán tham gia các khóa đào tạo để bổ sung kiến thức nghiệp vụ theo những thay đổi của chính sách mới. Ngoài ra, để nâng cao hiệu quả làm việc cũng như khuyến khích sự nỗ lực của nhân viên, doanh nghiệp cần thiết lập cơ chế đánh giá cũng như khen thưởng cho các nhân viên. Đặc biệt, doanh nghiệp cũng cần trang bị một phần mềm hỗ trợ kế toán, nâng cao chất lượng phần mềm, luôn cập nhật, lựa chọn các phần mềm đem lại hiệu quả cho hoạt động kế toán giúp cho nhân viên kế toán tối ưu hóa thời gian; giảm bớt các công việc thủ công và nâng cao chất lượng BCTC nhằm hạn chế những rủi ro gian lận và sai sót trên BCTC.

Thứ hai, về nhà quản trị cần nâng cao trình độ hiểu biết BCTC qua các khóa đào tạo ngắn hạn, hội thảo và tập huấn từ cơ quan nhà nước vì yếu tố này có mức độ tác động khá cao đến CLTT trên BCTC, không chỉ giúp nhà quản trị tăng khả năng đọc hiểu BCTC mà còn tăng được độ tin cậy vững chắc cho các cá nhân hoặc tổ chức quan tâm đến thông tin được công bố của doanh nghiệp.

Thứ ba, doanh nghiệp cần thực hiện nghiêm túc, trung thực, đáp ứng đúng các quy định về kế toán, các nghĩa vụ thuế với nhà nước và tuân thủ các chính sách do cơ quan Thuế hướng dẫn, tránh rủi ro gian lận, sai sót BCTC thì khi đó mới đảm bảo tính chính xác, đầy đủ và minh bạch của thông tin kế toán, hạn chế bị truy thu thuế, bị phạt nộp chậm ở các DNVVN.

Thứ tư, mục tiêu lập BCTC, doanh nghiệp cần tập trung xác định rõ ràng đối tượng sử dụng thông tin BCTC để đáp ứng được nhu cầu của họ. Đa số các doanh nghiệp chỉ thực hiện lập BCTC để thực hiện nghĩa vụ của mình với cơ quan nhà nước, tuy nhiên, cần đa dạng hóa các đối tượng sử dụng BCTC của công ty, vì hiện nay nội dung trên BCTC đang được rất nhiều sự quan tâm từ các bên có liên quan.

Cuối cùng, chế độ sổ sách kế toán được thiết lập hệ thống và lưu trữ sổ sách tại doanh nghiệp một cách rõ ràng, đúng, đầy đủ theo chế độ kế toán hiện hành. Tổ chức sổ sách kế toán và hệ thống tài khoản cần phù hợp với quy mô sản xuất, loại hình doanh nghiệp và trình độ quản lý của doanh nghiệp để xác định các tài liệu kế toán thích hợp. Đồng thời, các luật, quy định và thông tư liên quan cũng đóng một vai trò quan trọng trong việc tăng cường tính pháp lý của các sổ sách cũng như chứng từ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Chiến, N. Đ., & Giang, T. T. Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin kế toán trên báo cáo tài chính của doanh nghiệp nhỏ và vừa địa bàn Tp. Huế. *Tạp chí Tài chính* (2), 150-154;
- Gelinas, U. J., Dull, R. B., Wheeler, P., & Hill, M. C. (2017). *Accounting Information Systems*. Cengage Learning;
- Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc. (2008). *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*. NXB Hồng Đức, Hồ Chí Minh;
- Kahn, B. K. (1998). Product and service performance model for information quality: an update. In *Proc. 1998 International Conference on Information Quality*. MIT.
- Novatiani, R. A., & Kusumah, R. W. R. (2019). Analysis of factors affecting the quality of financial statements. *International Journal of Innovation, Creativity and Change*, 6(7), 202-209;
- Thuần, P. Q. Tác động của các nhân tố bên trong doanh nghiệp đến chất lượng thông tin báo cáo tài chính trong các doanh nghiệp tại Việt Nam. *Tạp chí Phát triển Khoa học và Công nghệ: Chuyên san Kinh tế - Luật - Khoa học Quản lý*, 2(1), 66-76.
- Wiralestari, W., & Riski, H. (2020). Factors Affecting the Quality of MSME Financial Reporting. In *The 3rd International Conference on Business, Policy, and Social Sciences (ICBPS)*.

FACTORS AFFECTING THE QUALITY OF INFORMATION ON FINANCIAL STATEMENTS IN SMALL AND MEDIUM-SIZED ENTERPRISES IN HCMC.

Nguyen Tai Yen¹, Nguyen Ngoc Son^{1*}, Nguyen Ngoc Thuy Linh¹,
Vo Nguyen Ngoc Thao¹, Bui Do Anh Thu¹

¹Industrial University of Ho Chi Minh City

*Corresponding author: Nguyen Ngoc Son, ngocson22012003@gmail.com

GENERAL INFORMATION

Received date: 21/11/2024

Revised date: 26/12/2024

Accepted date: 08/01/2025

KEYWORD

The quality of information;

Financial statements;

Medium and small-sized enterprises;

Ho Chi Minh City.

ABSTRACT

The objective of this article is to identify factors that affect the quality of information on financial statements in medium and small enterprises in Ho Chi Minh City. Through qualitative and quantitative research methods by online survey of small and medium-sized enterprises in Ho Chi Minh City, research results show that there are 5 factors affecting the quality of information on financial statements in order gradually decreasing: accounting staff capacity, administrator, tax, financial statement goals and finally accounting bookkeeping regime. Based on these results, the study has made a number of recommendations to help improve the quality of information presented in financial statements.